VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 27/2017/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.[1]

---

[1] Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam[2] làm đầu mối (Credit Information Centre, sau đây gọi là CIC) bao gồm:

1. Cung cấp thông tin tín dụng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

2. Xử lý, lưu giữ, bảo mật dữ liệu thông tin tín dụng;

3. Khai thác, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin tín dụng;

4. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Vụ, Cục, đơn vị thuộc bộ máy tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Khách hàng vay.

4. Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán,

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam."

[2] Cụm từ "Trung tâm Thông tin tín dụng" được sửa đổi bởi cụm từ "Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

1. Hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là hoạt động cung cấp, xử lý, lưu giữ, bảo mật dữ liệu thông tin tín dụng và khai thác, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin tín dụng (sau đây gọi là hoạt động thông tin tín dụng).

2. Thông tin tín dụng là các thông tin về khách hàng vay và những thông tin liên quan đến khách hàng vay tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Thông tin nhận dạng là các thông tin nhằm xác định rõ về một khách hàng vay và phân biệt được với khách hàng vay khác.

4.[3] Khách hàng vay là pháp nhân, cá nhân có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Sản phẩm thông tin tín dụng là báo cáo thông tin, ấn phẩm do CIC tạo lập, cung cấp cho tổ chức, cá nhân trên cơ sở thông tin tín dụng thu thập được.

6. Dịch vụ thông tin tín dụng là việc cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng và các tiện ích khác của CIC cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức khác và cá nhân có nhu cầu.

7. Cơ sở dữ liệu Thông tin tín dụng quốc gia là tập hợp các loại dữ liệu, sản phẩm thông tin tín dụng được quản lý, lưu giữ, khai thác sử dụng trên hệ thống công nghệ thông tin của CIC.

8. Tổ chức tự nguyện tham gia hệ thống thông tin tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tự nguyện) bao gồm:

a)[4] Công ty có chức năng mua bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, công ty thông tin tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, chứng khoán;

b) Tổ chức trong và ngoài nước tham gia tài trợ tín dụng tại Việt Nam hoặc có nhu cầu cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân Việt Nam tại nước ngoài;

c) Tổ chức khác có nhu cầu tham gia hệ thống thông tin tín dụng và được CIC chấp thuận.

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

[4] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

9. Thông tin tiêu cực về khách hàng vay là thông tin về: nợ xấu; vi phạm nghĩa vụ thanh toán; các hành vi vi phạm pháp luật; bị khởi kiện; bị khởi tố và các thông tin bất lợi khác ảnh hưởng đến kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay.

10. Đơn vị sử dụng là các tổ chức có đăng ký hoặc ký hợp đồng khai thác dịch vụ thông tin tín dụng với CIC.

11. Người sử dụng là những cá nhân thuộc các tổ chức quy định tại khoản 10 Điều này và khách hàng vay là cá nhân được CIC cấp tài khoản truy cập hệ thống công nghệ thông tin của CIC để cung cấp thông tin, khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng.

12.[5] Tổ chức thông tin tín dụng nước ngoài là tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài về thông tin tín dụng

Điều 4. Mục đích của hoạt động thông tin tín dụng

Hoạt động thông tin tín dụng nhằm tạo lập Cơ sở dữ liệu Thông tin tín dụng quốc gia để hỗ trợ:

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) thực hiện chức năng quản lý, giám sát hoạt động ngân hàng, góp phần bảo đảm an toàn hệ thông ngân hàng Việt Nam.

2. Tổ chức tín dụng ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

3. Khách hàng vay trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các tổ chức cấp tín dụng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động thông tin tín dụng

1.[6] Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật cá nhân và các quy định pháp luật khác có liên quan khi cung cấp, khai thác thông tin tín dụng.

---

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Đảm bảo tính trung thực, khách quan trong hoạt động thông tin tín dụng.

3. Đảm bảo quyền, lợi ích của các tổ chức và cá nhân trong việc cung cấp thông tin tín dụng, khai thác sản phẩm thông tin tín dụng.

Điều 6. Các hành vi bị cấm trong hoạt động thông tin tín dụng

1. Thu thập, cung cấp, sử dụng trái phép các thông tin thuộc phạm vi, danh mục bí mật của Nhà nước.

2. Cố ý làm sai lệch nội dung thông tin tín dụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Cung cấp thông tin tín dụng cho tổ chức, cá nhân không liên quan, bất hợp pháp.

4. Lợi dụng các hoạt động thông tin tín dụng để tư lợi cá nhân, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Cản trở hoạt động thu thập và khai thác thông tin tín dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

6. Cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng cho các đối tượng không được quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Chương II
HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TÍN DỤNG

Điều 7. Cung cấp thông tin tín dụng

1.[7] Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp cho CIC toàn bộ Hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này và được phân thành các nhóm chỉ tiêu sau:

a) Thông tin nhận dạng;

b) Thông tin hợp đồng tín dụng;

c) Thông tin quan hệ tín dụng;

d) Thông tin tình trạng tài khoản thẻ tín dụng;

e) Thông tin bảo đảm tiền vay;

---

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

g) Thông tin tài chính năm của khách hàng vay là doanh nghiệp, bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định của Bộ Tài chính;

h) Thông tin đầu tư trái phiếu vào khách hàng vay là doanh nghiệp.

2. Tổ chức tự nguyện thực hiện cung cấp cho CIC toàn bộ hoặc một phần Hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này trên cơ sở thỏa thuận với CIC, đảm bảo nguyên tắc an toàn, bảo mật và các quy định khác của pháp luật.

3. Việc cung cấp thông tin tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện dưới dạng các tệp dữ liệu điện tử theo các nhóm chỉ tiêu thông tin tín dụng và hướng dẫn của CIC. Trường hợp đặc biệt, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện có thể cung cấp bằng văn bản đối với một số nhóm hoặc toàn bộ các nhóm chỉ tiêu thông tin tín dụng nhưng phải được CIC chấp thuận.

Điều 8. Thời hạn cung cấp thông tin tín dụng

1. Cung cấp dữ liệu phát sinh chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh dữ liệu đối với các nhóm chỉ tiêu thông tin sau:

a) Các nhóm chỉ tiêu thông tin tại điểm a, b và g khoản 1 Điều 7 Thông tư này khi có khách hàng vay mới;

b) Các nhóm chỉ tiêu thông tin tại điểm a, b khoản 1 Điều 7 Thông tư này khi có tối thiểu một chỉ tiêu trong nhóm thay đổi nội dung.

2. Các nhóm chỉ tiêu thông tin tại điểm c, d, e và h khoản 1 Điều 7 Thông tư này cung cấp chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cuối cùng của tháng liền kề trước đó.

3. Nhóm chỉ tiêu thông tin tại điểm g khoản 1 Điều 7 Thông tư này cung cấp trước ngày 30 tháng 4 của năm tiếp theo.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô cung cấp dữ liệu phát sinh trong tháng chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cuối cùng của tháng liền kề trước đó.

Điều 9. Xử lý, lưu giữ, bảo mật dữ liệu thông tin tín dụng

1. Trên cơ sở thông tin thu nhận, CIC sử dụng các giải pháp công nghệ, nghiệp vụ để xử lý dữ liệu thông tin tín dụng bao gồm các khâu tiếp nhận, chuẩn hóa, làm sạch, ghép nối và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu Thông tin tín dụng quốc gia.

2. Dữ liệu thông tin tín dụng được lưu giữ tại CIC, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện trong thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày phát sinh dữ liệu.

3. Việc xử lý, lưu giữ dữ liệu thông tin tín dụng phải bảo đảm tính toàn vẹn, đầy đủ, không bị sai lệch thông tin trong quá trình xử lý, lưu giữ và chiết xuất được khi có yêu cầu.

4. Dữ liệu thông tin tín dụng phải được bảo mật, đảm bảo không bị xâm nhập trái với quy định tại Thông tư này và quy định khác của pháp luật.

Điều 10. Đối tượng khai thác thông tin tín dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước khai thác sản phẩm thông tin tín dụng phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ về thanh tra, giám sát, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; điều tra, thống kê xã hội và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

2. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác sản phẩm thông tin tín dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khai thác dịch vụ thông tin tín dụng phục vụ cho nhu cầu tìm kiếm khách hàng, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, quản lý rủi ro tín dụng và các hoạt động nghiệp vụ ngân hàng khác.

4. Các tổ chức tự nguyện khai thác dịch vụ thông tin tín dụng phục vụ cho mục đích đánh giá khách hàng và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

5. Khách hàng vay khai thác dịch vụ thông tin tín dụng để kiểm tra thông tin về bản thân và phục vụ mục đích khác theo quy định của pháp luật.

6. Ngoài đối tượng quy định tại các khoản trên, tổ chức hoặc cá nhân khi khai thác dịch vụ thông tin tín dụng về khách hàng vay phải có sự đồng ý bằng văn bản của khách hàng đó.

7.[8] Các tổ chức thông tin tín dụng nước ngoài được khai thác các sản phẩm thông tin tín dụng về doanh nghiệp, bao gồm những thông tin được công khai theo quy định của pháp luật trên cơ sở biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác, hợp đồng dịch vụ ký kết với CIC.

---

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Điều 11. Hạn chế khai thác thông tin tín dụng

1. Thông tin tiêu cực về khách hàng vay chỉ được sử dụng để tạo lập sản phẩm thông tin tín dụng trong thời gian tối đa 05 năm, kể từ ngày kết thúc thông tin tiêu cực đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thông tin về các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro chỉ được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tự nguyện, khách hàng vay khai thác dịch vụ thông tin tín dụng theo thỏa thuận và cam kết với CIC trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị hạn chế một phần, tạm dừng trong một thời gian hoặc ngừng vĩnh viễn quyền khai thác dịch vụ thông tin tín dụng.

Chương III
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam[9]

1. Xây dựng và hướng dẫn hệ thống mã số, chỉ tiêu thông tin, mẫu tệp dữ liệu báo cáo, cách thức truyền tin; cấp quyền truy cập hệ thống cho người sử dụng.

2. Thu nhận, xử lý, lưu giữ, bảo mật thông tin tín dụng về khách hàng vay từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện và cá nhân.

3. Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cung cấp thông tin tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều 7, 8 Thông tư này.

4. Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước tạo lập và cung cấp kịp thời sản phẩm thông tin tín dụng để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

---

[9] Cụm từ "Trung tâm Thông tin tín dụng" được sửa đổi bởi cụm từ "Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

5.[10] Công khai thông tin về nguyên tắc, phạm vi sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng, quy trình khai thác và sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng, mức thu tiền khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng cho người sử dụng.

6. Hỗ trợ đào tạo cán bộ về nghiệp vụ thông tin tín dụng cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tự nguyện khi có nhu cầu.

7.[11] Ký kết hợp đồng và thu tiền khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng đối với các đơn vị sử dụng, người sử dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và CIC.

8. Quyết định mức thu dịch vụ trên nguyên tắc bảo đảm bù đắp đủ chi phí hoạt động.

9. Hạn chế hoặc từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ thông tin tín dụng cho tổ chức, cá nhân không tuân thủ quy định tại Thông tư này và các cam kết khác với CIC.

10. Ban hành tiêu chí và tổ chức thực hiện việc đánh giá chất lượng cung cấp thông tin tín dụng; áp dụng các biện pháp khuyến khích đối với tổ chức, cá nhân thực hiện tốt hoạt động thông tin tín dụng; đề xuất việc xử lý vi phạm quy định về hoạt động thông tin tín dụng.

11. Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của đơn vị sử dụng, người sử dụng về chất lượng dịch vụ thông tin tín dụng tối thiểu một năm một lần.

12.[12] Ký kết biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác hoặc hợp đồng dịch vụ với các tổ chức thông tin tín dụng nước ngoài, phù hợp với quy định pháp luật của mỗi nước, để hợp tác chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi sản phẩm thông tin tín dụng.

---

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

[12] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình được khai thác sản phẩm thông tin tín dụng phục vụ hoạt động quản lý nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

2. Trách nhiệm phối hợp với CIC

a) Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng

- Cung cấp cho CIC các thông tin sau: danh sách tổ chức tín dụng, chi nhánh, đơn vị trực thuộc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, giải thể, phá sản, mua bán, sáp nhập; cổ đông hoặc thành viên sáng lập, cổ đông lớn của tổ chức tín dụng; vốn tự có của tổ chức tín dụng và các thông tin liên quan đến hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Chủ trì và phối hợp với CIC thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động thông tin tín dụng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Vụ Dự báo, thống kê[13] cung cấp cho CIC số liệu thống kê về hoạt động tín dụng của ngành;

c) Vụ Quản lý Ngoại hối cung cấp cho CIC số liệu về tình hình vay, trả nợ nước ngoài của tổ chức, cá nhân trong nước theo thẩm quyền;

d) Vụ Tín dụng các ngành kinh tế[14] cung cấp cho CIC các trường hợp được cho vay vượt quy định của Ngân hàng Nhà nước;

e) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp cho CIC số liệu về tình hình vay, trả nợ nước ngoài của các tổ chức, cá nhân trong nước; phối hợp với CIC trong việc thực hiện hoạt động thông tin tín dụng trên địa bàn.

---

[13] Cụm từ "Vụ Dự báo thống kê tiền tệ" được sửa đổi bởi cụm từ "Vụ Dự báo, thống kê" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

[14] Cụm từ "Vụ Tín dụng" được sửa đổi bởi cụm từ "Vụ Tín dụng các ngành kinh tế" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin tín dụng theo quy định tại Điều 7, 8 Thông tư này và hướng dẫn của CIC.

2. Xây dựng, thiết lập hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu tạo lập dữ liệu, kiểm soát dữ liệu cung cấp cho CIC; ban hành các quy định nội bộ và quản lý hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng trong toàn hệ thống.

3. Khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định tại Điều 11 Thông tư này và hướng dẫn của CIC.

4. Kiểm tra, xác minh, điều chỉnh dữ liệu sai sót theo yêu cầu của CIC, khách hàng vay hoặc khi phát hiện sai sót.

5.[15] Thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng theo thỏa thuận tại hợp đồng.

6. Cử cán bộ, nhân viên tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ thông tin tín dụng do CIC tổ chức hoặc phối hợp tổ chức.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tự nguyện tham gia hệ thống thông tin tín dụng

1. Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật và các cam kết với CIC.

2. Kiểm tra, xác minh, điều chỉnh dữ liệu sai sót theo yêu cầu của CIC, khách hàng vay hoặc khi phát hiện sai sót.

3. Khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định tại Điều 10, 11 Thông tư này và các cam kết với CIC.

4.[16] Thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng theo thỏa thuận tại hợp đồng.

5. Cử cán bộ, nhân viên tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ thông tin tín dụng do CIC tổ chức hoặc phối hợp tổ chức.

---

[15] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

[16] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng vay

1. Khai thác miễn phí thông tin tín dụng về bản thân một lần trong một năm, bao gồm các chỉ tiêu thông tin tín dụng tại điểm a, c, d và e khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

2. Sử dụng các sản phẩm thông tin tín dụng khác về bản thân theo hướng dẫn của CIC.

3. Yêu cầu CIC, tổ chức tín dụng, tổ chức khác có liên quan xem xét, điều chỉnh dữ liệu thông tin tín dụng về bản thân nếu phát hiện có sai sót.

4. Khiếu nại khi phát hiện thông tin tín dụng của mình có sai sót theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

5. Khách hàng vay có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin tín dụng cho CIC hoặc tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác có liên quan trong quá trình xử lý khiếu nại.

6.[17] Thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định của CIC.

Chương IV
ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU SAI SÓT, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Điều chỉnh dữ liệu sai sót

1. Khi phát hiện dữ liệu có sai sót, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện phải gửi lại dữ liệu thông tin tín dụng và có văn bản của người có thẩm quyền nêu rõ lý do sai sót và đề nghị CIC điều chỉnh dữ liệu sai sót đó.

2. Trường hợp CIC phát hiện hoặc nghi ngờ dữ liệu có sai sót, CIC phối hợp với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện để xem xét, điều chỉnh lại dữ liệu theo trình tự sau:

a) Dữ liệu không đúng tiêu chuẩn như sai mẫu tệp, thiếu chỉ tiêu thông tin bắt buộc, trùng lặp thông tin hoặc các lỗi kỹ thuật khác, CIC gửi trả lại toàn bộ dữ liệu

[17] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

hoặc phần dữ liệu sai sót. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện phải chỉnh sửa và gửi lại dữ liệu báo cáo;

b) Dữ liệu nghi ngờ có sai sót được CIC gửi trả lại toàn bộ dữ liệu hoặc phần dữ liệu có nghi ngờ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện phải kiểm tra lại dữ liệu và thông báo kết quả cho CIC, nếu có sai sót thực hiện điều chỉnh dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Giải quyết khiếu nại

1. Trường hợp khách hàng vay phát hiện thông tin tín dụng về bản thân có sai sót, khách hàng vay có quyền khiếu nại với CIC, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc tổ chức tự nguyện (sau đây gọi là tổ chức tiếp nhận khiếu nại) để yêu cầu kiểm tra, điều chỉnh lại thông tin, nhưng không được lợi dụng khiếu nại sai sự thật.

Việc khiếu nại có thể thực hiện qua hệ thống điện tử hoặc gửi bằng văn bản, trong đó phải nêu rõ lý do kèm theo các tài liệu, căn cứ chứng minh dữ liệu có sai sót.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại, tổ chức tiếp nhận khiếu nại phải thông báo cho khách hàng vay biết. Trường hợp cần bổ sung thông tin để có cơ sở xác minh, giải quyết, tổ chức tiếp nhận khiếu nại phải thông báo để khách hàng vay cung cấp thông tin, tài liệu liên quan.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận khiếu nại hợp lệ, tổ chức tiếp nhận khiếu nại phải xem xét, điều chỉnh dữ liệu sai sót và thông báo cho khách hàng vay biết. Trường hợp phải thực hiện việc kiểm tra, xác minh nội dung yêu cầu khiếu nại tại các cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức tiếp nhận khiếu nại được kéo dài thời gian giải quyết khiếu nại theo tình hình thực tế nhưng phải thông báo cho khách hàng vay biết về nguyên nhân kéo dài thời gian.

4. Trường hợp thông tin tín dụng bị sai sót gây bất lợi cho khách hàng vay, CIC phải gửi thông báo đính chính sai sót cho đơn vị sử dụng. Khi nhận được thông báo đính chính sai sót, đơn vị sử dụng phải xem xét lại quyết định cấp tín dụng.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi có kết quả giải quyết khiếu nại, tổ chức tiếp nhận khiếu nại phải thông báo cho khách hàng vay về kết quả giải quyết khiếu nại.

Điều 19. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[18]

Điều 20. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 và thay thế Quyết định số 51/2007/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế hoạt động thông tin tín dụng.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam[19] có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

---

[18] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 3. Tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Tổng Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam, thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018."

[19] Cụm từ "Trung tâm Thông tin tín dụng" được sửa đổi bởi cụm từ "Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Phụ lục 1[20]

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG TIN TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2017/TT-NHNN ngày 31/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Tên chỉ tiêu
I. Thông tin nhận dạng	
A. Thông tin nhận dạng khách hàng vay là cá nhân	
1	Họ và tên khách hàng vay
2	Giới tính
3	Ngày sinh
4	Địa chỉ
5	Số điện thoại
6	Quốc tịch
7	Thẻ căn cước/chứng minh nhân dân
8	Giấy tờ cá nhân khác
9	Mã số thuế
10	Họ tên vợ hoặc chồng
11	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân của vợ/chồng
B. Thông tin nhận dạng khách hàng vay là pháp nhân	
12	Tên doanh nghiệp/tổ chức khác
13	Tên đối ngoại
14	Tên viết tắt
15	Địa chỉ
16	Thông tin liên lạc khác
17	Điện thoại

[20] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 27/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

STT	Tên chỉ tiêu
18	Fax
19	Website
20	Email
21	Mã số thuế
22	Ngày cấp mã số thuế
23	Số quyết định thành lập
24	Ngày cấp quyết định thành lập
25	Số đăng ký kinh doanh
26	Ngày cấp đăng ký kinh doanh
27	Loại hình doanh nghiệp/tổ chức khác
28	Ngành nghề kinh doanh
29	Vốn điều lệ
30	Người đại diện theo pháp luật
31	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân người đại diện
32	Họ tên thành viên HĐQT/HĐTV
33	Địa chỉ thành viên HĐQT/HĐTV
34	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân HĐQT/HĐTV
35	Họ và tên Tổng Giám đốc/Giám đốc
36	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân Tổng Giám đốc/Giám đốc
C. Thông tin nhận dạng chủ thẻ tín dụng	
37	Họ và tên chủ thẻ chính
38	Địa chỉ
39	Số điện thoại
40	Quốc tịch
41	Giới tính
42	Ngày sinh
43	Thẻ căn cước/chứng minh nhân dân
44	Giấy tờ cá nhân khác
45	Mã số thuế
46	Họ tên vợ hoặc chồng

STT	Tên chỉ tiêu
47	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân của vợ/chồng
48	Họ tên chủ thẻ phụ
49	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân chủ thẻ phụ
II. Thông tin Hợp đồng tín dụng	
50	Số hợp đồng tín dụng
51	Ngày ký hợp đồng
52	Ngày kết thúc hợp đồng
53	Ngày phát sinh
54	Lãi suất
55	Mục đích sử dụng tiền vay
56	Loại vay
57	Loại tiền vay
58	Hạn mức tín dụng trên hợp đồng
59	Số tiền cho vay trong kỳ
60	Số tiền thu nợ trong kỳ
61	Số dư nợ theo nguyên tệ
62	Nhóm nợ
63	Ngày trả nợ kỳ tiếp theo
64	Số tiền trả nợ kỳ tiếp theo
65	Số ngày chậm trả nợ thực tế
66	Số tiền chậm trả nợ thực tế
67	Số lần gia hạn nợ
68	Số tiền gia hạn nợ
III. Thông tin quan hệ tín dụng	
69	Dư nợ nội bảng
70	Lãi cho vay chưa thu hạch toán nội bảng
71	Dự phòng phải trích nội bảng
72	Dự phòng đã trích nội bảng
73	Dư nợ ngoại bảng
74	Cam kết ngoại bảng

STT	Tên chỉ tiêu
75	Dự phòng phải trích ngoại bảng
76	Dự phòng đã trích ngoại bảng
77	Lãi cho vay chưa thu hạch toán ngoại bảng
78	Số lần gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ
IV. Thông tin tình trạng tài khoản thẻ tín dụng	
79	Số hợp đồng
80	Loại thẻ
81	Ngày mở thẻ
82	Ngày hết hạn
83	Ngày đóng thẻ
84	Hạn mức tín dụng
85	Ngày sao kê
86	Số tiền phải thanh toán
87	Số tiền phải thanh toán tối thiểu
88	Số tiền đã thanh toán
89	Số tiền quá hạn
90	Số ngày quá hạn
91	Số lần quá hạn
V. Thông tin bảo đảm tiền vay	
Khách hàng vay không có tài sản bảo đảm	
92	Nơi làm việc
93	Vị trí làm việc
94	Số năm làm việc
95	Thu nhập bình quân hàng tháng
Khách hàng vay có tài sản bảo đảm	
96	Mã số tài sản bảo đảm do TCTD cấp
97	Loại tài sản bảo đảm
98	Tên chủ sở hữu tài sản
99	Số chứng minh nhân dân của chủ sở hữu
100	Mã số thuế của chủ sở hữu

STT	Tên chỉ tiêu
101	Ngày bắt đầu
102	Ngày kết thúc
103	Giá trị tài sản
104	Ngày định giá
105	Mô tả tài sản
VI. Thông tin tài chính của khách hàng vay là doanh nghiệp	
Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán	
106	Năm tài chính
107	Đơn vị tính
108	Loại tiền
109	Kiểm toán (có/không)
110	Báo cáo hợp nhất (có/không)
111	Tài sản ngắn hạn
112	Tiền và các khoản tương đương tiền
113	Tiền
114	Các khoản tương đương tiền
115	Đầu tư tài chính ngắn hạn
116	Chứng khoán kinh doanh
117	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
118	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
119	Các khoản phải thu ngắn hạn
120	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
121	Trả trước cho người bán ngắn hạn
122	Phải thu nội bộ ngắn hạn
123	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
124	Phải thu về cho vay ngắn hạn
125	Phải thu ngắn hạn khác
126	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi
127	Tài sản thiếu chờ xử lý
128	Hàng tồn kho

STT	Tên chỉ tiêu
129	Hàng tồn kho
130	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
131	Tài sản ngắn hạn khác
132	Chi phí trả trước ngắn hạn
133	Thuế GTGT được khấu trừ
134	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
135	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
136	Tài sản ngắn hạn khác
137	Tài sản dài hạn
138	Các khoản phải thu dài hạn
139	Phải thu dài hạn của khách hàng
140	Trả trước cho người bán dài hạn
141	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
142	Phải thu nội bộ dài hạn
143	Phải thu về cho vay dài hạn
144	Phải thu dài hạn khác
145	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
146	Tài sản cố định
147	Tài sản cố định hữu hình
148	Nguyên giá
149	Giá trị hao mòn lũy kế
150	Tài sản cố định thuê tài chính
151	Nguyên giá
152	Giá trị hao mòn lũy kế
153	Tài sản cố định vô hình
154	Nguyên giá
155	Giá trị hao mòn lũy kế
156	Bất động sản đầu tư
157	Nguyên giá
158	Giá trị hao mòn lũy kế

STT	Tên chỉ tiêu
159	Tài sản dở dang dài hạn
160	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
161	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
162	Đầu tư tài chính dài hạn
163	Đầu tư vào công ty con
164	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
165	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
166	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
167	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
168	Tài sản dài hạn khác
169	Chi phí trả trước dài hạn
170	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
171	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn
172	Tài sản dài hạn khác
173	Lợi thế thương mại
174	Tổng cộng tài sản
175	Nợ phải trả
176	Nợ ngắn hạn
177	Phải trả người bán ngắn hạn
178	Người mua trả tiền trước ngắn hạn
179	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
180	Phải trả người lao động
181	Chi phí phải trả ngắn hạn
182	Phải trả nội bộ ngắn hạn
183	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
184	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
185	Phải trả ngắn hạn khác
186	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
187	Dự phòng phải trả ngắn hạn
188	Quỹ khen thưởng, phúc lợi

STT	Tên chỉ tiêu
189	Quỹ bình ổn giá
190	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
191	Nợ dài hạn
192	Phải trả người bán dài hạn
193	Người mua trả tiền trước dài hạn
194	Chi phí phải trả dài hạn
195	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
196	Phải trả nội bộ dài hạn
197	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn
198	Phải trả dài hạn khác
199	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
200	Trái phiếu chuyển đổi
201	Cổ phiếu ưu đãi
202	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
203	Dự phòng phải trả dài hạn
204	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
205	Vốn chủ sở hữu
206	Vốn chủ sở hữu
207	Vốn góp của chủ sở hữu
208	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
209	Cổ phiếu ưu đãi
210	Thặng dư vốn cổ phần
211	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
212	Vốn khác của chủ sở hữu
213	Cổ phiếu quỹ
214	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
215	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
216	Quỹ đầu tư phát triển
217	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
218	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

STT	Tên chỉ tiêu
219	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
220	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước
221	LNST chưa phân phối kỳ này
222	Nguồn vốn đầu tư XDCB
223	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
224	Nguồn kinh phí và quỹ khác
225	Nguồn kinh phí
226	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
227	Tổng cộng nguồn vốn
Các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh	
228	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
229	Các khoản giảm trừ doanh thu
230	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
231	Giá vốn hàng bán
232	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
233	Doanh thu hoạt động tài chính
234	Chi phí tài chính
235	Trong đó: Chi phí lãi vay
236	Lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết
237	Chi phí bán hàng
238	Chi phí quản lý doanh nghiệp
239	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
240	Thu nhập khác
241	Chi phí khác
242	Lợi nhuận khác
243	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
244	Chi phí thuế TNDN hiện hành
245	Chi phí thuế TNDN hoãn lại
246	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
247	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ

STT	Tên chỉ tiêu
248	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát
249	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
250	Lãi suy giảm trên cổ phiếu
Các chỉ tiêu trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trực tiếp)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
251	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác
252	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ
253	Tiền chi trả cho người lao động
254	Tiền lãi vay đã trả
255	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
256	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
257	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh
258	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
259	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
260	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
261	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
262	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
263	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
264	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
265	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
266	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
267	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu
268	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
269	Tiền thu từ đi vay
270	Tiền trả nợ gốc vay
271	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính
272	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

STT	Tên chỉ tiêu
273	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
274	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
275	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
276	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ
277	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
Các chỉ tiêu trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
278	Lợi nhuận trước thuế
279	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT
280	Các khoản dự phòng
281	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
282	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
283	Chi phí lãi vay
284	Các khoản điều chỉnh khác
285	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động
286	Tăng, giảm các khoản phải thu
287	Tăng, giảm hàng tồn kho
288	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)
289	Tăng, giảm chi phí trả trước
290	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh
291	Tiền lãi vay đã trả
292	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
293	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
294	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh
295	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
296	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
297	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác

STT	Tên chỉ tiêu
298	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
299	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
300	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
301	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
302	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
303	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
304	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu
305	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
306	Tiền thu từ đi vay
307	Tiền trả nợ gốc vay
308	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính
309	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
310	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
311	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
312	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
313	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ
314	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
VII. Thông tin đầu tư trái phiếu vào khách hàng vay là doanh nghiệp	
315	Ngày phát hành
316	Số hợp đồng đầu tư
317	Lãi suất năm
318	Số lượng trái phiếu
319	Ngày đến hạn thanh toán
320	Tổng giá trị đầu tư
321	Loại tiền
322	Mục đích phát hành trái phiếu
323	Dự phòng rủi ro phải trích
324	Dự phòng rủi ro thực trích

BẢNG MÃ 01/CIC: MÃ TỈNH THÀNH PHỐ

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	1
2	Tỉnh Hà Giang	2
3	Tỉnh Cao Bằng	4
4	Tỉnh Bắc Kạn	6
5	Tỉnh Tuyên Quang	8
6	Tỉnh Lào Cai	10
7	Tỉnh Điện Biên	11
8	Tỉnh Lai Châu	12
9	Tỉnh Sơn La	14
10	Tỉnh Yên Bái	15
11	Tỉnh Hòa Bình	17
12	Tỉnh Thái Nguyên	19
13	Tỉnh Lạng Sơn	20
14	Tỉnh Quảng Ninh	22
15	Tỉnh Bắc Giang	24
16	Tỉnh Phú Thọ	25
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26
18	Tỉnh Bắc Ninh	27
19	Tỉnh Hải Dương	30
20	Thành phố Hải Phòng	31
21	Tỉnh Hưng Yên	33
22	Tỉnh Thái Bình	34
23	Tỉnh Hà Nam	35
24	Tỉnh Nam Định	36
25	Tỉnh Ninh Bình	37
26	Tỉnh Thanh Hóa	38
27	Tỉnh Nghệ An	40
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42
29	Tỉnh Quảng Bình	44

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
30	Tỉnh Quảng Trị	45
31	Tỉnh Thừa Thiên - Huế	46
32	Thành phố Đà Nẵng	48
33	Tỉnh Quảng Nam	49
34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
35	Tỉnh Bình Định	52
36	Tỉnh Phú Yên	54
37	Tỉnh Khánh Hòa	56
38	Tỉnh Ninh Thuận	58
39	Tỉnh Bình Thuận	60
40	Tỉnh Kon Tum	62
41	Tỉnh Gia Lai	64
42	Tỉnh Đắc Lắc	66
43	Tỉnh Đắc Nông	67
44	Tỉnh Lâm Đồng	68
45	Tỉnh Bình Phước	70
46	Tỉnh Tây Ninh	72
47	Tỉnh Bình Dương	74
48	Tỉnh Đồng Nai	75
49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
51	Tỉnh Long An	80
52	Tỉnh Tiền Giang	82
53	Tỉnh Bến Tre	83
54	Tỉnh Trà Vinh	84
55	Tỉnh Vĩnh Long	86
56	Tỉnh Đồng Tháp	87
57	Tỉnh An Giang	89
58	Tỉnh Kiên Giang	91
59	Tỉnh Cần Thơ	92

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
60	Tỉnh Hậu Giang	93
61	Tỉnh Sóc Trăng	94
62	Tỉnh Bạc Liêu	95
63	Tỉnh Cà Mau	96

BẢNG MÃ 02/CIC: MÃ QUỐC GIA

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
1	Afghanistan	AFG	001
2	Albania	ALB	002
3	Algeria	DZA	003
4	Andorra	AND	004
5	Angola	AGO	005
6	Antigua and Barbuda	ATG	006
7	Argentina	ARG	007
8	Armenia	ARM	008
9	Australia	AUS	009
10	Austria	AUT	010
11	Azerbaijan	AZE	011
12	Bahamas	BHS	012
13	Bahrain	BHR	013
14	Bangladesh	BGD	014
15	Barbados	BRB	015
16	Belarus	BLR	016
17	Belgium	BEL	017
18	Belize	BLZ	018
19	Benin	BEN	019
20	Bhutan	BTN	020
21	Bolivia	BOL	021
22	Bosnia and Herzegovina	BIH	022
23	Botswana	BWA	023

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
24	Brazil	BRA	024
25	Brunei Darussalam	BRN	025
26	Bulgaria	BGR	026
27	Burkina Faso	BFA	027
28	Burundi	BDI	028
29	Cambodia	KHM	029
30	Cameroon	CMR	030
31	Canada	CAN	031
32	Cape Verde	CPV	032
33	Central African Republic	CAF	033
34	Chad	TCD	034
35	Chile	CHL	035
36	China	CHN	036
37	Colombia	COL	037
38	Comoros	COM	038
39	Congo	COG	039
40	Costa Rica	CRI	040
41	Cote d'Ivoire	CIV	041
42	Croatia	HRV	042
43	Cuba	---	043
44	Cyrus	---	044
45	Czech Republic	CZE	045
46	Democratic People's Republic of Korea	PRK	046
47	Democratic Republic of the Congo	COD	047
48	Denmark	DNK	048
49	Djibouti	DJI	049
50	Dominica	DMA	050
51	Dominican Republic	DOM	051
52	Ecuador	ECU	052
53	Egypt	EGY	053

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
54	El Salvador	SLV	054
55	Equatorial Guinea	GNQ	055
56	Eritrea	ERI	056
57	Estonia	EST	057
58	Ethiopia	ETH	058
59	Fiji	FJI	059
60	Finland	FIN	060
61	France	FRA	061
62	Gabon	GAB	062
63	Gambia	GMB	063
64	Georgia	GEO	064
65	Germany	DEU	065
66	Ghana	GHA	066
67	Greece	GRC	067
68	Grenada	GRD	068
69	Guatemala	GTM	069
70	Guinea	GIN	070
71	Guinea-Bissau	GNB	071
72	Guyana	GUY	072
73	Haiti	HTI	073
74	Honduras	HND	074
75	Hungary	HUN	075
76	Iceland	ISL	076
77	India	IND	077
78	Indonesia	IDN	078
79	Iran (Islamic Republic of)	IRN	079
80	Iraq	IRQ	080
81	Ireland	IRL	081
82	Israel	ISR	082
83	Italy	ITA	083

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
84	Jamaica	JAM	084
85	Japan	JPN	085
86	Jordan	JOR	086
87	Kazakhstan	KAZ	087
88	Kenya	KEN	088
89	Kiribati	KIR	089
90	Kuwait	KWT	090
91	Kyrgyzstan	KGZ	091
92	Lao People's Democratic Republic	LAO	092
93	Latvia	LVA	093
94	Lebanon	LBN	094
95	Lesotho	LSO	095
96	Liberia	LBR	096
97	Libyan Arab Jamahiriya	LBY	097
98	Liechtenstein	LIE	098
99	Lithuania	LTU	099
100	Luxembourg	LUX	100
101	Madagascar	MDG	101
102	Malawi	MWI	102
103	Malaysia	MYS	103
104	Maldives	MDV	104
105	Mali	MLI	105
106	Malta	MLT	106
107	Marshall Islands	MHL	107
108	Mauritania	MRT	108
109	Mauritius	MUS	109
110	Mexico	MEX	110
111	Micronesia, Federared States of	FSM	111
112	Monaco	MCO	112
113	Mongolia	MNG	113

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
114	Montenegro	---	114
115	Morocco	MAR	115
116	Mozambique	MOZ	116
117	Myanmar	MMR	117
118	Namibia	NAM	118
119	Nauru	NRU	119
120	Nepal	NPL	120
121	Netherlands	NLD	121
122	New Zealand	NZL	122
123	Nicaragua	NIC	123
124	Niger	NER	124
125	Nigeria	NGA	125
126	Norway	NOR	126
127	Oman	OMN	127
128	Pakistan	PAK	128
129	Palau	PLW	129
130	Panama	PAN	130
131	Papua New Guinea	PNG	131
132	Paraguay	PRY	132
133	Peru	PER	133
134	Philippines	PHL	134
135	Poland	POL	135
136	Portugal	PRT	136
137	Qatar	QAT	137
138	Republic of Korea	KOR	138
139	Republic of Moldova	MDA	139
140	Romania	ROU	140
141	Russian Federation	RUS	141
142	Rwanda	RWA	142
143	Saint Kitts and Nevis	KNA	143

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
144	Saint Lucia	LCA	144
145	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	145
146	Samoa	WSM	146
147	San Marino	SMR	147
148	Sao Tome and Principe	STP	148
149	Saudi Arabia	SAU	149
150	Senegal	SEN	150
151	Serbia	---	151
152	Seychelles	SYC	152
153	Sierra Leone	SLE	153
154	Singapore	SGP	154
155	Slovakia	SVK	155
156	Slovenia	SVN	156
157	Solomon Islands	SLB	157
158	Somalia	SOM	158
159	South Africa	ZAF	159
160	Spain	ESP	160
161	Sri Lanka	LKA	161
162	Sudan	SDN	162
163	Suriname	SUR	163
164	Swaziland	SWZ	164
165	Sweden	SWE	165
166	Switzerland	CHE	166
167	Syrian Arab Republic	SYR	167
168	Tajikistan	TJK	168
169	Thailand	THA	169
170	The former Yugoslav Republic of Macedonia	MKD	170
171	Timor-Leste	TLS	171
172	Togo	TGO	172

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
173	Tonga	TON	173
174	Trinidad and Tobago	TTO	174
175	Tunisia	TUN	175
176	Turkey	TUR	176
177	Turkmenistan	TKM	177
178	Tuvalu	TUV	178
179	Uganda	UGA	179
180	Ukraine	UKR	180
181	United Arab Emirates	ARE	181
182	United Kingdom	GBR	182
183	United Republic of Tanzania	TZA	183
184	United States	USA	184
185	Uruguay	URY	185
186	Uzbekistan	UZB	186
187	Vanuatu	VUT	187
188	Venezuela	VEN	188
189	Viet Nam	VNM	189
190	Yemen	YEM	190
191	Zambia	ZMB	191
192	Zimbabwe	ZWE	192

BẢNG MÃ 03/CIC: MÃ LOẠI GIẤY TỜ CÁ NHÂN

STT	Tên loại giấy tờ cá nhân	Mã số
1	Hộ chiếu	01
2	Số hộ khẩu	02
3	Bằng lái xe ô tô	03
4	Thẻ quân nhân	04
5	Thẻ sinh viên	05
6	Các loại giấy tờ cá nhân khác	06

BẢNG MÃ 04/CIC: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Mã số
1	Công ty nhà nước	01
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05
6	Công ty cổ phần khác	06
7	Công ty hợp danh	07
8	Doanh nghiệp tư nhân	08
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10
11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12
13	Khác	13

BẢNG MÃ 05/CIC: MÃ NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên ngành	Mã số
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
2	Khai khoáng	0201
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0204
6	Xây dựng	0301
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401

STT	Tên ngành	Mã số
8	Vận tải kho bãi	0402
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
10	Thông tin và truyền thông	0501
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
16	Giáo dục và đào tạo	0802
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
19	Hoạt động dịch vụ khác	0805
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

BẢNG MÃ 06/CIC: KÝ HIỆU CÁC LOẠI TIỀN TỆ CỦA CÁC NƯỚC

STT	Tên nước (tiếng việt)	Tên ngoại tệ	Ký hiệu	
			Chữ	Số
1	VIỆT NAM	ĐỒNG	VND	00
2	VIỆT NAM	VÀNG	XAU	01
3	SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	SKK	09
4	MO ZĂM BÍCH	METICAL	MZM	10
5	NICARAGUA	CORDOBA ORO	NIO	11
6	NAM TƯ	NEW DINAR	YUM	12
7	ÁO	EURO	EUR	14
8	BỈ	EURO	EUR	14
9	PHẦN LAN	EURO	EUR	14
10	PHÁP	EURO	EUR	14
11	ĐỨC	EURO	EUR	14

STT	Tên nước (tiếng việt)	Tên ngoại tệ	Ký hiệu	
			Chữ	Số
12	AI LEN	EURO	EUR	14
13	Ý	EURO	EUR	14
14	LÚCH XĂM BUA	EURO	EUR	14
15	NETHERLANDS	EURO	EUR	14
16	THỔ NHĨ KỲ	EURO	EUR	14
17	TÂY BAN NHA	EURO	EUR	14
18	GUINEA- BISSAU	GUINEA-BISSAU PESO	GWP	15
19	HONDURAS	LEMPIRA	HNL	16
20	ANBANI	LEK	ALL	17
21	BA LAN	ZLOTY	PLN	18
22	BUNGARI	LEV	BGL	19
23	LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	LRD	20
24	HUNGARY	FORINT	HƯF	21
25	LIÊN BANG NGA	RUSSIAN RUBLE(NEW)	RUB	22
26	MÔNG CỔ	TUGRIK	MNT	23
27	RUMANI	LEU	ROL	24
28	TIỆP KHẮC (MỚI)	CZECH KORUNA	CZK	25
29	TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	CNY	26
30	BẮC TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	KPW	27
31	CU BA	CUBAN PESO	CUP	28
32	LÀO	KIP	LAK	29
33	CAM PU CHIA	RIEL	KHR	30
34	PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	PKR	31
35	ACHENTINA	ARGENTINE PESO	ARS	32
36	CA MƠ RUN	CFAFRANCBEAC	XAF	33
37	ANDURÁT	SPANISIC PESETA	ESP	34
38	GUERNSEY,C.I.	POUND STERLING	GBP	35
39	ISLE OF MAN	POUND STERLING	GBP	35
40	JERSEY,C.I	POUND STERLING	GBP	35

STT	Tên nước (tiếng việt)	Tên ngoại tệ	Ký hiệu	
			Chữ	Số
41	ANH	POUND STERLING	GBP	35
42	HỒNG KÔNG	HONGKONG DOLLAR	HKD	36
43	AMERICAN SAMOA	US DOLLAR	USD	37
44	BRISTISH INDIAN OCEAN TERRITORY	US DOLLAR	USD	37
45	GUAM	US DOLLAR	USD	37
46	HAITI	US DOLLAR	USD	37
47	MARSHALL ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
48	MICRONESIA (PERERATED STATES OF)	US DOLLAR	USD	37
49	NORTHERN MARIANA ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
50	PALAU	US DOLLAR	USD	37
51	PANAMA	US DOLLAR	USD	37
52	PUERTO RICO	US DOLLAR	USD	37
53	TURKS AND CAICOS ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
54	MỸ	US DOLLAR	USD	37
55	UNITED STATES MINOR OU	US DOLLAR	USD	37
56	VIRGIN ISLANDS,BRISTISH	US DOLLAR	USD	37
57	VIRGIN ISLANDS,U.S.	US DOLLAR	USD	37
58	UNITED STATES MINOR OU	US DOLLAR	USD	37
59	PHÁP	FRENCH FRANC	FRF	38
60	FRENCH SOUTHERN TERRI	FRENCH FRANC	FRF	38
61	GUADELOUPE	FRENCH FRANC	FRF	38
62	MANTINIQUE	FRENCH FRANC	FRF	38

STT	Tên nước (tiếng việt)	Tên ngoại tệ	Ký hiệu	
			Chữ	Số
63	MAYOTTE	FRENCH FRANC	FRF	38
64	MONACO	FRENCH FRANC	FRF	38
65	REUNION	FRENCH FRANC	FRF	38
66	SAINT PIERRE AND MIQUEL	FRENCH FRANC	FRF	38
67	LIECHTENSTEIN	SWISS FRANC	CHF	39
68	THỤY SĨ	SWISS FRANC	CHF	39
69	ĐỨC	DEUTSCHE MARK	DEM	40
70	NHẬT BẢN	YEN	JPY	41
71	THỔ NHĨ KỲ	PORTUGUESE ESCUDO	PTE	42
72	GINE	GUINEA FRANC	GNF	43
73	SOMALIA	SOMA- SHILLING	SOS	44
74	THAI LAND	BAHT	THB	45
75	BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	BND	46
76	BRAZIL	BRAZILIAN REAL	BRL	47
77	THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	SEK	48
78	BOUVET ISLAND	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
79	NAUY	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
80	SVALBARD AND JAN MAYE	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
81	ĐAN MẠCH	DANISH KRONE	DKK	50
82	FAEROE ISLAND	DANISH KRONE	DKK	50
83	GREENLAND	DANISH KRONE	DKK	50
84	LÚCH XĂM BUA	LUXEMBOURG FRANC	LUF	51
85	ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
86	CHRISMAST ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
87	COCOS (KEELING) ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
88	KIRIBATI	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
89	NORFOLK ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52

STT	Tên nước (tiếng việt)	Tên ngoại tệ	Ký hiệu	
			Chữ	Số
90	TUVALU	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
91	CANADA	CANADIAN DOLLAR	CAD	53
92	SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	SGD	54
93	MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	55
94	ALGIERI	ALGERIAN DINAR	DZD	56
95	YEMEN	YEMENI RIAL	YER	57
96	IRẮC	IRAQIDINAR	IQD	58
97	LIBYAN ARB JAMAHIRJYA	LIBYAN DINAR	LYD	59
98	TUNISIA	TUNISIAN DINAR	TND	60
99	BỈ	BELGIAN FRANC	BEF	61
100	LÚCH XĂM BUA	BELGIAN FRANC	BEF	61
101	MARỐC	MOROCCAN DIRHAM	MAD	62
102	COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	COP	63
103	CAMEROON	CFA FRANC BEAC	XAF	64
104	CỘNG HÒA TRUNG PHI	CFA FRANC BEAC	XAF	64
105	SAT	CFA FRANC BEAC	XAF	64
106	CONGO	CFA FRANC BEAC	XAF	64
107	EQUATORIAL GUINEA	CFA FRANC BEAC	XAF	64
108	GABONG	CFA FRANC BEAC	XAF	64
109	ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	AOR	65
110	NETHERLANDS	NETHERLANDS GUILDER	NLG	66
111	BENIN	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
112	BURKINA FASO	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
113	COTED'IVOIRE	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
114	GUINEA- BISSAU	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
115	MALI	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
116	NIGIÊ	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
117	SENEGAL	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
118	TOGO	CFA FRANC BCEAO	XOF	67

STT	Tên nước (tiếng việt)	Tên ngoại tệ	Ký hiệu	
			Chữ	Số
119	AI CẬP	EGYPTIAN POUND	EGP	69
120	CỘNG HÒA SYRIAN ARAB	SYRIAN POUND	SYP	70
121	LI BĂNG	LEBANESE POUND	LBP	71
122	ETHIOPIA	ETHIOPIANBIRR	ETB	72
123	AI LEN	IRISH POUND	IEP	73
124	THỔ NHĨ KỲ	TURKISH LIRA	TRL	74
125	HOLY SEE (VATICAN CITY STATE)	ITALIAN LIRA	ITL	75
126	Ý	ITALIAN LIRA	ITL	75
127	SAN MARINO	ITALIAN LIRA	ITL	75
128	PHẦN LAN	MARKKA	FIM	76
129	MEXICO	MEXICAN PESO	MXN	77
130	PHI LIP PIN	PHILIPPINE PESO	PHP	78
131	PA RA GUAY	GUARANI	PYG	79
132	HI LẠP	DRACHMA	GRD	80
133	BHU TAN	INDIAN RUPEE	INR	81
134	ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	INR	81
135	SRI LANKA	SRI LANKA RUPEE	LKR	82
136	BANGLADET	TAKA	BDT	83
137	INDONESIA	RUPIAH	IDR	84
138	ÁO	SCHILLING	ATS	85
139	ECUADOR	SUCRE	ECS	87
140	NEW ZEALAND	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
141	NIUE	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
142	PITCAIRN	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
143	TOKELAU	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
144	GIBUTI	DJIBUTI FRANC	DJF	89
145	ANDORRA	SPANISH PESETA	ESP	90
146	TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	ESP	90

STT	Tên nước (tiếng việt)	Tên ngoại tệ	Ký hiệu	
			Chữ	Số
147	ARẬPXÊ ÚT	SAUDI RYAL	SAR	91
148	PÊRU	NUEVOSOL	PEN	92
149	PANAMA	BALBOA	PAB	93
150	ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	94
151	MA CAO	PATACA	MOP	95
152	IRAN (ISLAMIC REPUBLIC OF)	IRANIAN RIAL	IRR	96
153	CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	KWD	97
154	HÀN QUỐC	WON	KRW	98
155	CÁC NƯỚC KHÁC	CÁC NGOẠI TỆ KHÁC		99

BẢNG MÃ 07/CIC: MÃ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TIỀN VAY

STT	Mục đích sử dụng tiền vay	Mã số
1	Cho vay tiêu dùng	01
2	Cho vay đầu tư, kinh doanh bất động sản	02
3	Cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán	03
4	Cho vay kinh doanh thương mại, dịch vụ	04
5	Cho vay sản xuất	05
5.1	Sản xuất công nghiệp	051
5.2	Sản xuất nông, lâm nghiệp	052
5.3	Nuôi trồng, chế biến thủy hải sản	053
5.4	Sản xuất khác	054
6	Cho vay xây dựng cầu, đường	06
7	Cho vay khác	09

BẢNG MÃ 08/CIC: MÃ LOẠI VAY

STT	Tên loại vay	Mã số
1	Dư nợ cho vay ngắn hạn	01
2	Dư nợ cho vay trung hạn	02
3	Dư nợ cho vay dài hạn	03

STT	Tên loại vay	Mã số
4	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	04
5	Dư nợ cho thuê tài chính	05
6	Dư nợ các khoản phải trả thay khách hàng	06
7	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế	07
8	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ	08
9	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác	09
10	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt	10
11	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ	11
12	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước	12
13	Dư nợ cho vay khác	13
14	Dư nợ chờ xử lý	14
15	Dư nợ được khoanh	15
16	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác	16
17	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ	17
18	Dư nợ của khách hàng đã xử lý	18

BẢNG MÃ 09/CIC: MÃ NHÓM NỢ

STT	Nhóm nợ	Mã số
1	Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	01
2	Nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	02
3	Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn)	03
4	Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ)	04
5	Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)	05

BẢNG MÃ 10/CIC: MÃ LOẠI BẢO ĐẢM TIỀN VAY

STT	Tên loại tài sản bảo đảm tiền vay	Mã số
1	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	01
2	Phương tiện giao thông	02
3	Giấy tờ có giá	03
4	Trái phiếu	04
5	Cổ phiếu	05

STT	Tên loại tài sản bảo đảm tiền vay	Mã số
6	Tín phiếu	06
7	Kỳ phiếu	07
8	Chứng chỉ tiền gửi	08
9	Thương phiếu	09
10	Giấy tờ khác trị giá được bằng tiền	10
11	Kim khí đá quý	11
12	Máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa	12
13	Máy móc thiết bị	13
14	Dây chuyền sản xuất	14
15	Nguyên nhiên vật liệu	15
16	Hàng tiêu dùng	16
17	Hàng hóa khác	17
18	Tài sản đăng ký quyền sở hữu và quyền sử dụng khác	18
19	Quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả	19
20	Quyền sở hữu công nghiệp	20
21	Quyền đòi nợ	21
22	Quyền được nhận bảo hiểm	22
23	Quyền góp vốn doanh nghiệp	23
24	Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên	24
25	Lợi tức và các quyền phát sinh từ tài sản cầm cố	25
26	Quyền tài sản khác	26
27	Tài sản khác	27

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 07/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2018

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng